

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý

các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam tại Văn bản số 18/CV-FUMA ngày 06 tháng 03 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam” tại số 07, đường 15A, KCN Biên Hoà 2, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam, địa chỉ tại số 07, đường 15A, KCN Biên Hoà 2, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 07, đường 15A, KCN Biên Hoà 2, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600243747, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1994, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4346673771 chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1994, thay đổi lần thứ mười bảy ngày 14 tháng 5 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600243747

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm diệt côn trùng gia dụng, bao gồm: nhang trừ muỗi, chất xông đuổi muỗi, bình xịt côn trùng, máy xông muỗi chạy điện; sản xuất chế phẩm diệt loại gặm nhấm; sản xuất các loại sản phẩm khử mùi và làm thơm; sản xuất các loại sản phẩm bình xịt, chế phẩm xịt phòng; Sản xuất chất ủi quần áo, chất tẩy bề mặt, chất tẩy mốc và các loại mỹ phẩm dạng xịt; Sản xuất bột trộn dùng để sản xuất nhang trừ muỗi; Sản xuất chất xua muỗi trực tiếp trên da (dạng xịt, kem, nước, giấy ướt); Sản xuất các loại chế khuẩn diệt khuẩn gia dụng; Sản xuất, lắp ráp, gia công các loại máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất các chế phẩm diệt côn trùng gia dụng (mã ngành kinh tế đăng ký C201, C203, C209, C2829, C2399)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 34.062,4 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm diệt côn trùng gia dụng, bao gồm nhang trừ muỗi, chất xông đuổi muỗi, bình xịt muỗi côn trùng, máy xông muỗi chạy điện; sản xuất chế phẩm diệt loài gặm nhấm; sản xuất các sản phẩm khử mùi và làm thơm; sản xuất các loại sản phẩm bình xịt, chế phẩm xịt phòng với công suất 5.201.000 thùng/năm, tương đương 78.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất chất ủi quần áo, chất tẩy bề mặt, chất tẩy mốc và các loại mỹ phẩm dạng xịt với công suất 1.000.000 thùng/năm, tương đương 10.640 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất bột trộn dùng để sản xuất nhang trừ muỗi với công suất 20.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất chất xua muỗi trực tiếp trên da (dạng xịt, kem, nước, giấy ướt) với công suất 200.000 thùng/năm tương đương 700 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại chế phẩm diệt khuẩn gia dụng với công suất 200.000 thùng/năm, tương đương 1.910 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất, lắp ráp, gia công các loại máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất các chế phẩm diệt côn trùng gia dụng với công suất 50 máy/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất nhang trừ muỗi, Sản xuất bột trộn dùng để sản xuất nhang trừ muỗi

Nguyên liệu → Trộn khô → (1); (2)

(1) → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm bột trộn dùng để sản xuất nhang trừ muỗi.

(2) → Trộn ướt → Nghiền ép → Dập khuôn → Sấy nhang ướt → Thu gom nhang khô → Kiểm tra, đóng gói (3); (4)

(3) Sản phẩm lỗi và bột nhang dư từ các bồn trộn ướt (sau khi sấy khô) → Máy xay nhang → Quay lại cho sản xuất.

(4) Sản phẩm đạt chất lượng → Thành phẩm nhang trừ muỗi.

+ Quy trình sản xuất bình xịt côn trùng, bình xịt thơm phòng, sản phẩm dạng xịt; chất ủi quần áo, chất tẩy bề mặt và chất tẩy mốc

Nguyên liệu → Trộn → Chiết rót vào bình chứa → Đóng van → Co van → Nạp LPG → Đóng nắp → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm bình chất xông đuổi muỗi

Nguyên liệu → Trộn → Chiết rót vào chai nhựa → Đóng bấc và nút vào chai nhựa → Đóng nắp → Ép vĩ → Đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm miếng xông đuổi muỗi

Nguyên liệu → Trộn → Chiết rót lên miếng bông ép → Ép vỉ màng nhôm → Đóng hộp → Đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất máy xông đuổi muỗi

Máy xông đuổi muỗi → Nhập hàng → Kiểm tra thử máy → Đóng gói chung với các bình chất xông đuổi muỗi, miếng xông đuổi muỗi.

+ Quy trình sản xuất mỹ phẩm dạng xịt;

Nguyên liệu → Khuấy trộn → Chiết/rót → Đóng van → Nạp LPG → Đóng nắp → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp, gia công các loại máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất các chế phẩm diệt côn trùng gia dụng

Nguyên liệu → Gia công cơ khí → Hàn ráp tạo khung máy → Lắp ráp các thiết bị điện → Nhập chương trình vận hành vào máy → Kiểm tra → Đưa vào sử dụng/giao cho khách hàng.

+ Quy trình sản xuất chế phẩm diệt loại gặm nhấm; sản xuất sản phẩm khử mùi và làm thơm

Nguyên liệu → Khuấy trộn, gia nhiệt → Chiết rót → Đóng nắp → Đóng gói → Kiểm tra → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất chất xua muỗi trực tiếp trên da; sản xuất các loại chế phẩm diệt khuẩn gia dụng;

Nguyên liệu → Khuấy trộn → Chiết rót → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày... tháng ... năm 2036)

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trảng Biên;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH Fumakilla Việt Nam (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Nga).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ cơ sở (nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nước thải từ nhà ăn, nước thải từ hệ thống lọc RO, nước thải từ rửa lọc hệ thống làm mềm nước cho lò hơi, nước thải từ vệ sinh tắm pin mặt trời) được thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày/hệ thống, đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh súc rửa bồn trộn và máy chiết rót; Nước thải phát sinh từ phòng kiểm tra chất lượng; Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước được gia nhiệt nước làm nóng chảy các thùng hóa chất; Nước thải phát sinh từ các bồn chứa gia nhiệt nước để kiểm tra rò rỉ các sản phẩm bình xịt; Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Việc quản lý và đầu nối hệ nước thải vào hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp được thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 65/HĐNT-SDV ngày 01 tháng 8 năm 2007 giữa chủ cơ sở và Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi (đơn vị quản lý hạ tầng KCN Biên Hòa 2); Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 03-65/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 19 tháng 8 năm 2013 và biên bản xác nhận vị trí đầu nối nước mưa, nước thải số 27/BB-SZB-KT ngày 24 tháng 02 năm 2014.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh với lưu lượng 38,4 m³/ngày được xử lý sơ bộ tại 14 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 80 m³ (nguồn số 1); Nước thải phát sinh từ khu vực nấu ăn với lưu lượng 9,6 m³/ngày được xử lý sơ bộ tại 01 bể tách dầu mỡ thể tích 3,5 m³ (nguồn số 2); nước thải từ hệ thống lọc RO với lưu lượng 0,4 m³/ngày (nguồn số 3); Nước thải phát sinh từ rửa lọc hệ thống làm mềm nước cho lò hơi với lưu lượng 2 m³/3 ngày (nguồn số 4), nước

thải từ vệ sinh tắm pin mặt trời với lưu lượng 0,5 m³/6 tháng (nguồn số 5), được thu gom về hồ ga chung và bơm đều về 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm/hệ thống được thu gom đầu nối về 02 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm/hệ thống.

- Nước thải phát sinh từ vệ sinh súc rửa bồn trộn và máy chiết rót với lưu lượng 0,04 m³/tháng (nguồn số 6); Nước thải phát sinh từ phòng kiểm tra chất lượng với lưu lượng 0,01 m³/ngày (nguồn số 7); Nước thải phát sinh từ các bể chứa nước được gia nhiệt nước làm nóng chảy các thùng hóa chất với lưu lượng 0,1 m³/năm (nguồn số 8); Nước thải phát sinh từ các bồn chứa gia nhiệt nước để kiểm tra rò rỉ các sản phẩm bình xịt với lưu lượng 1 m³/năm (nguồn số 9); Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng 3m³/3 tháng (nguồn số 10) được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, đặt trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 1, 2, 3, 4 và 5 sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Biên Hòa 2, được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí (Hồ ga số 20) trên đường số 6A của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (từ các nguồn phát sinh) → Hồ ga chung → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.*

+ Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải (từ các nguồn phát sinh) → Hồ ga chung → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2*

+ Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Biên Hòa 2, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN tại 01 vị trí (Hồ ga số 20) trên

đường số 6A của KCN, tọa độ: X= 1207130,82; Y= 403913,34 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Biên Hòa 2 để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (Giới hạn tiếp nhận nước thải khu công nghiệp Biên Hòa 2), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa 2.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước thải không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực cấp bột cho hệ thống phối trộn bột;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn cân bột;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy dập nhang;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy thu hoạch nhang;
- Nguồn số 05: Khí thải từ sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 06: Khí thải từ phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ khu vực cân bột mỳ;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy xay nhang (không có dòng thải);
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ khu vực bên trong nhà xưởng (không có dòng thải);
- Nguồn số 10: Ống thoát khí từ khu vực thử sản phẩm nhang (không có dòng thải);
- Nguồn số 11: Ống thoát khí từ chuyền sản xuất bình xịt đuổi muỗi (không có dòng thải);
- Nguồn số 12: Ống thoát khí từ 3 máy nén khí (không có dòng thải);
- Nguồn số 13: Ống thoát nhiệt từ 5 buồng sấy nhang (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰):

+ Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cấp bột cho hệ thống phối trộn, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1207399; Y: 403805.

+ Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cân bột, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 120739; Y: 403758.

+ Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy dập nhang và khu

vực cân bột mỳ, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ (nguồn số 03, 07). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1207365; Y: 403819.

+ Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống thu gom bụi từ máy thu hoạch nhang, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1207346; Y: 403826.

+ Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1207342; Y: 403898.

+ Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí thải sau Hệ thống xử lý khí thải từ phòng kiểm tra chất lượng, công suất thiết kế 2.500 m³/giờ (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải X: 1207293; Y: 403826.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là 52.500 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,6 và K_p = 0,9) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ đối với dòng khí thải số 01, 02, 04, 05; đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với dòng khí thải số 03, 06, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 04 (QCVN 19:2009/BTNMT cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$)				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	96		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
	ẽm					
II	Dòng khí thải số 03 (QCVN 19:2024/BTNMT, cột B)					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm³	≤ 80			
III	Dòng khí thải số 05 (QCVN 19:2009/BTNMT cột B với Kv = 0,6 và Kp = 0,9)					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm³	96			
3	SO2	mg/Nm³	240			
4	CO	mg/Nm³	540			
5	NOx	mg/Nm³	408			
IV	Dòng khí thải số 06 (QCVN 19:2024/BTNMT cột B)					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm³	≤ 30			
3	Etyl acetate	mg/Nm³	≤ 120	01 năm/lần		
4	Metanol	mg/Nm³	≤ 150			

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn khí thải không có dòng thải (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT cột B với Kv = 0,6 và Kp = 0,9 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

- Chủ cơ sở phải thực hiện theo đúng lộ trình của QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực cấp bột cho hệ thống phối trộn bột được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, công suất 10.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01)

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn cân bột được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, công suất 8.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 02)

- Nguồn số 03, 07: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy đập nhang (nguồn số 3); Bụi phát sinh từ khu vực cân bột mỳ (nguồn số 7) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, công suất 8.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 03)

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy thu hoạch nhang được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, công suất 12.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải từ sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 12.000 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Khí thải từ phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm được thu gom và dẫn về Hệ thống xử lý khí thải, công suất 2.500 m³/giờ sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 06).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cấp bột cho hệ thống phối trộn (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Quạt hút → Cyclone khô → Hệ túi lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (thay mới 1 năm/lần).

1.2.2. Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cân bột (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Quạt hút → Cyclone khô → Hệ túi lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (thay mới 1 năm/lần).

1.2.3. *Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy đập nhang và khu vực cân bột mỳ (nguồn số 03, 07)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Quạt hút → Cyclone khô → Hệ túi lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (thay mới 1 năm/lần).

1.2.4. *Hệ thống thu gom bụi từ máy thu hoạch nhang (nguồn số 04)*

Bụi → Quạt hút → Cyclone khô → Hệ túi lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải (thay mới 1 năm/lần).

1.2.5. *Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 05)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Cyclone chùm → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (bổ sung hằng ngày).

1.2.6. *Hệ thống xử lý khí thải từ phòng kiểm tra chất lượng (nguồn số 06)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Miệng hút → Ống hút chính → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (thay mới 3 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cấp bột cho hệ thống phối trộn (nguồn số 01), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cân bột (nguồn số 02), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống thu gom bụi từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy đập nhang và khu vực cân bột mỳ (nguồn số 03, 07), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống thu gom bụi từ máy thu hoạch nhang (nguồn số 04), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 05), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cấp bột cho hệ thống phối trộn (nguồn số 01), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ .
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống thu gom bụi từ công đoạn cân bột (nguồn số 02), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống thu gom bụi từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy đập nhang và khu vực cân bột mỳ (nguồn số 03, 07), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống thu gom bụi từ máy thu hoạch nhang (nguồn số 04), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.
- Tại 01 ống thoát khí của 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 05), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (3 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ khu vực đập nhang;
- Nguồn số 02: từ khu vực sản xuất bình xịt;
- Nguồn số 03: từ khu vực gia công cơ khí;
- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 05: từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cấp bột cho hệ thống phối trộn;
- Nguồn số 06: từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn cân bột;
- Nguồn số 07: từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nạp bột tại bồn trộn ướt tại khu vực máy đập nhang và khu vực cân bột mịn;
- Nguồn số 08: từ hệ thống xử lý bụi từ công đoạn máy thu hoạch nhang;
- Nguồn số 09: từ khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 10: từ khu vực hệ thống hấp phụ than hoạt tính từ phòng kiểm tra chất lượng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Tọa độ: X=1207331; Y=403824;
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1207323; Y=403904;
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1207331; Y=403824;
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1207131; Y=403924;
- Nguồn số 05: Tọa độ X: 1207399; Y: 403805 ;
- Nguồn số 06: Tọa độ X: 1207399; Y: 403758;
- Nguồn số 07: Tọa độ X: 1207346; Y: 403856;
- Nguồn số 08: Tọa độ X: 1207346; Y: 403826;
- Nguồn số 09: Tọa độ X: 1207352; Y: 403898.
- Nguồn số 10: Tọa độ X: 1207293; Y: 403826.

3. Tiếng ồn

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	1.000
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	12 02 06	NH	995
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.500
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	144
5	Chất thải lây nhiễm	Rắn	13 01 01	NH	100
Tổng khối lượng					3.739

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	Rắn	230.000
2	Phế liệu kim loại	11 04 03	TT-R	Rắn	160.000

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	Rắn	10.000
4	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải: Pallet hỏng	18 01 07	TT-R	Rắn	150
5	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	TT-R	Rắn	4.000
6	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	TT	Rắn	150.000
7	Hộp chứa mực in (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	TT	Rắn	7
8	Bùn từ bể tự hoại	07 01 11	TT	Bùn	3.312
9	Nhựa và cao su	12 08 06	TT-R	Rắn	500
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: túi vải lọc bụi, bộ lọc nước cấp	18 02 02	TT	Rắn	410
Tổng khối lượng					558.379

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	50,4
2	Chất thải tái sử dụng, tái chế	14,4
3	Chất thải sinh hoạt khác	7,2
Tổng khối lượng		72

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hoá chất vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 03	KS	1.000
2	Hoá chất hữu cơ có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 04	KS	5.000
3	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	800
4	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	Bùn	04 02 05	KS	5.000
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	6.566
6	Dây hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	KS	5
7	Pin mặt trời thải	Rắn	19 02 08	KS	6.291
8	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	16.580
9	Bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải	Rắn	18 01 02	KS-R	195.000
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	7.000
11	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	KS	350
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	31.500

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
Tổng khối lượng					275.092

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 19,8 m², Trong đó: kho 1 có diện tích 10 m² (thuộc nhà rác 1: 38 m²); kho 2 có diện tích 9,8 m² (thuộc nhà rác 2: 44,8 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, bao tải,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 63 m², Trong đó: kho 1 có diện tích 28 m² (thuộc nhà rác 1: 38 m²); kho 2 có diện tích 35 m² (thuộc nhà rác 2: 44,8 m²);

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

- Diện tích: 4,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trăn Biên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trăn Biên (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ... /GPMT-KCNKKT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công
nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/02/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**